

CHUYÊN ĐỀ LÝ THUYẾT: THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

☀️ **Composed by Mr. Lê Đại Phong – www.tienganhhaiphong.vn** ☀️

Thì Hiện tại đơn là một trong những thì cơ bản và quan trọng nhất trong tiếng Anh. Thì này dùng để diễn tả một hành động mang tính thường xuyên, theo thói quen, một chân lý, sự thật hiển nhiên hoặc một lịch trình cố định.

1. Động từ "To Be" (am / is / are)

Động từ "To be" ở hiện tại được chia thành ba dạng tùy thuộc vào chủ ngữ đi kèm:

- **I → am**
- **He / She / It / Danh từ số ít / Danh từ không đếm được → is**
- **You / We / They / Danh từ số nhiều → are**

S + am/is/are + O/C	S + am/is/are + not + O/C	Am/Is/Are + S + O/C? -> Yes, S + am/is/are. -> No, S + am/is/are + not.

Ví dụ minh họa:

- She **is** a teacher. (Cô ấy là một giáo viên.)
- They **are** not (aren't) tired. (Họ không mệt mỏi.)
- **Are** you happy? - Yes, I am. (Bạn có hạnh phúc không? - Có, tôi có.)

2. Động từ thường (Ordinary Verbs)

Đối với động từ thường, chúng ta cần mượn trợ động từ **do / does** cho thể phủ định và nghi vấn.

I/You/We/They + V (nguyên mẫu) He/She/It + V_s/es	I/You/We/They + don't + V He/She/It + doesn't + V	Do / Does + S + V? -> Yes, S + do/does. -> No, S + don't/doesn't.

Ví dụ minh họa:

- I **work** in Haiphong. (Tôi làm việc ở Hải Phòng.)
- He **works** in Haiphong. (Anh ấy làm việc ở Hải Phòng - Thêm 's' vì chủ ngữ số ít ngôi thứ 3.)
- She **doesn't like** coffee. (Cô ấy không thích cà phê.)
- **Do** you speak English? (Bạn có nói tiếng Anh không?)

💡 **Quy tắc thêm -s / -es cho động từ ở ngôi thứ 3 số ít (He, She, It, Danh từ số ít):**

1. Thông thường ta thêm **-s** vào sau động từ (ví dụ: *works, plays, loves*).
2. Động từ tận cùng bằng **-ch, -sh, -x, -s, -o, -z** thì thêm **-es** (ví dụ: *watches, goes, fixes*).
3. Động từ tận cùng bằng phụ âm + **y** thì đổi **y** thành **i** rồi thêm **-es** (ví dụ: *study*

-> *studies, fly -> flies*). Nguyên âm + **y** giữ nguyên thêm **s** (ví dụ: *play -> plays*).

Theo nguyên tắc học thuật, việc hiểu rõ các tình huống ngữ cảnh giúp học viên áp dụng chính xác cấu trúc vào bài thi và giao tiếp thực tế (*Dịch là Diệt - To translate is the same to kill*):

1. Diễn tả một thói quen hoặc hành động lặp đi lặp lại ở hiện tại

Thường đi kèm với các trạng từ chỉ tần suất như: *always, usually, often, sometimes, never, every day/week...*

- I **get up** at 6 AM **every day**.

Dịch nghĩa: Tôi thức dậy lúc 6 giờ sáng mỗi ngày.

- She **usually drinks** green tea in the morning.

Dịch nghĩa: Cô ấy thường uống trà xanh vào buổi sáng.

2. Diễn tả một chân lý, sự thật hiển nhiên hoặc quy luật tự nhiên

Những điều luôn luôn đúng ở mọi thời điểm, không thay đổi theo thời gian.

- The Sun **rises** in the east and **sets** in the west.

Dịch nghĩa: Mặt trời mọc ở hướng đông và lặn ở hướng tây.

- Water **boils** at 100 degrees Celsius.

Dịch nghĩa: Nước sôi ở 100 độ C.

3. Diễn tả một sự thật, tình trạng hoặc trạng thái mang tính cố định lâu dài

Chỉ nơi chốn sinh sống, nghề nghiệp, tính chất hoặc sở thích ổn định của một cá nhân.

- Mr. Phong **lives** in Haiphong and **teaches** English.

Dịch nghĩa: Ông Phong sống ở Hải Phòng và dạy tiếng Anh.

- My parents **work** in a hospital.

Dịch nghĩa: Bố mẹ tôi làm việc trong một bệnh viện.

4. Diễn tả lịch trình, thời gian biểu, chương trình (tàu xe, máy bay, lịch chiếu phim, tiết học...)

Dù chỉ thời gian trong tương lai, nhưng khi nói về lịch trình chính thức đã được ấn định, ta dùng thì Hiện tại đơn.

- The train **leaves** at 8 PM tonight.

Dịch nghĩa: Tàu khởi hành lúc 8 giờ tối nay.

- Our English class **starts** next Monday.

Dịch nghĩa: Lớp học tiếng Anh của chúng ta bắt đầu vào thứ Hai tuần tới.

5. Sử dụng trong câu điều kiện loại 1 hoặc mệnh đề chỉ thời gian trong tương lai

Trong câu điều kiện loại 1 hoặc mệnh đề bắt đầu bằng *when, as soon as, until, before, after...* chỉ tương lai, mệnh đề phụ chỉ thời gian dùng thì Hiện tại đơn.

- If it **rains** tomorrow, we will stay at home.

Dịch nghĩa: Nếu ngày mai trời mưa, chúng tôi sẽ ở nhà.

- I will call you as soon as I **arrive** in Hanoi.

Dịch nghĩa: Tôi sẽ gọi cho bạn ngay khi tôi đến Hà Nội.



Các từ và cụm từ thường xuất hiện trong câu ở thì Hiện tại đơn:

- **Trạng từ chỉ tần suất (đứng trước động từ thường, sau động từ To be):** *always* (luôn luôn), *usually* (thường xuyên), *often* (thường), *sometimes* (thỉnh thoảng), *seldom / rarely* (ít khi), *never* (không bao giờ).
- **Cụm từ chỉ thời gian lặp lại:** *every day / week / month / year* (mỗi ngày/tuần/tháng/năm), *once / twice / three times a week* (một/hai/ba lần một tuần).

✨ **CLICK HERE** ☐ www.tienganhhaiphong.vn – phone & Zalo 0971386608

